

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG SƠN LA

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II/2016

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/1/2016 đến ngày 30/06/2016

Sơn La - Tháng 07 năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN QUÝ II/2016
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

				Mẫu số B01 a-DN	
				01/01/2016	
				VND	VND
MS	TM	30/06/2016			
		VND			
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	240,694,918,540		162,644,396,060	
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110 5.1	24,913,078,045		7,859,638,449	
1. Tiền	111	913,078,045		2,859,638,449	
2. Các khoản tương đương tiền	112	24,000,000,000		5,000,000,000	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	158,208,301,588		112,844,583,566	
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131 5.2	33,772,091,103		3,119,549,871	
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132 5.3	59,105,587,614		52,885,835,065	
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135 5.4	9,400,000,000		9,400,000,000	
6. Phải thu ngắn hạn khác	136 5.5	65,071,903,465		56,190,098,865	
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137 5.6	(9,141,280,594)		(8,750,900,235)	
IV. Hàng tồn kho	140 5.7	56,881,197,410		37,253,146,076	
1. Hàng tồn kho	141	56,881,197,410		37,253,146,076	
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	692,341,497		4,687,027,969	
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	86,013,337		546,110,829	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	38,675,476		3,263,575,732	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	567,652,684		877,341,408	
MS	TM	30/06/2016		01/01/2016	
		VND		VND	
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200	166,854,264,316		100,075,501,014	
II. Tài sản cố định	220	138,627,439,853		87,968,439,447	
1. Tài sản cố định hữu hình	221 5.9	137,741,268,058		86,996,167,652	
- Nguyên giá	222	282,640,071,279		220,486,150,162	
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	(144,898,803,221)		(133,489,982,510)	
3. Tài sản cố định vô hình	227 5.10	886,171,795		972,271,795	
- Nguyên giá	228	1,429,666,774		1,429,666,774	
- Giá trị hao mòn lũy kế	229	(543,494,979)		(457,394,979)	
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	24,605,342,104		8,994,587,213	
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242 5.11	24,605,342,104		8,994,587,213	
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	3,000,000,000		3,000,000,000	
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	3,000,000,000		3,000,000,000	
VI. Tài sản dài hạn khác	260	621,482,359		112,474,354	
1. Chi phí trả trước dài hạn	261 5.12	621,482,359		112,474,354	
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270	407,549,182,856		262,719,897,074	
(270 = 100+200)					

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN II/2016 (tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

	MS	TM	30/06/2016	01/01/2016
C- NỢ PHẢI TRẢ	300		138,125,263,178	64,587,104,951
I. Nợ ngắn hạn	310		88,989,887,129	60,166,355,301
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.13	10,716,765,516	36,308,879,413
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.14	35,459,642,500	11,514,642,501
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.15	2,567,393,717	1,461,980,578
4. Phải trả người lao động	314		7,813,053,392	2,587,105,226
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.16	-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.17	2,119,645,563	654,089,977
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		23,635,006,721	4,626,778,526
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		6,678,379,720	3,012,879,080
II. Nợ dài hạn	330		49,135,376,049	4,420,749,650
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		49,135,376,049	4,420,749,650
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		269,423,919,678	198,132,792,123
(400 = 410+430)				
I- Vốn chủ sở hữu	410	5.18	269,423,919,678	198,132,792,123
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		68,000,000,000	68,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		68,000,000,000	68,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		3,998,638,028	3,998,638,028
7. Quỹ đầu tư phát triển	418		36,607,779,802	31,607,779,802
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		6,800,000,000	5,996,867,306
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		154,017,501,848	88,529,506,987
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		48,226,374,293	53,861,175,939
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		105,791,127,555	34,668,331,048
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		407,549,182,856	262,719,897,074
(440 = 300+400)				

Sơn La, ngày 18 tháng 7 năm 2016

Người lập

Trưởng phòng TCKT

Tổng Giám đốc









Nguyễn Thu Hồng

Nguyễn Thị Khương

Trần Ngọc Hiếu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/1/2016 đến ngày 30/06/2016

CHỈ TIÊU	MS	TM	Quý II năm 2016 VND	Quý II năm 2015 VND	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý II / 2016	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý II / 2015
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		162,035,542,412	180,504,177,942	439,627,237,359	390,245,372,234
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	5.19	162,035,542,412	180,504,177,942	439,627,237,359	390,245,372,234
4. Giá vốn hàng bán	11	5.20	104,569,992,014	143,865,547,240	323,769,905,867	332,895,385,582
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		57,465,550,398	36,638,630,702	115,857,331,492	57,349,986,652
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.21	2,856,579,411	3,145,849,772	4,120,613,395	5,050,977,576
7. Chi phí tài chính	22	5.22	1,272,125,823		2,352,861,304	128,375,002
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1,272,125,823		2,352,861,304	128,375,002
8. Chi phí bán hàng	25	5.23	816,338,012	1,326,448,490	2,234,908,443	2,733,260,052
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.24	(154,322,694)	2,067,645,773	9,167,637,018	9,614,900,698
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(25+26)}	30		58,387,988,668	36,390,386,211	106,222,538,122	49,924,428,476
11. Thu nhập khác	31	5.25	57,403,645	808,561,738	238,167,228	878,725,032
12. Chi phí khác	32	5.26	17,998,727	10,883,446	28,526,737	85,138,015
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		39,404,918	797,678,292	209,640,491	793,587,017
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40+45)	50		58,427,393,586	37,188,064,503	106,432,178,613	50,718,015,493
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.27	331,362,334	1,123,074,537	641,051,058	2,528,793,020
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		58,096,031,252	36,064,989,966	105,791,127,555	48,189,222,473
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.28	8,543.5	5,303.67	15,558	7,087

Người lập

Nguyễn Thu Hồng

Nguyễn Thu Hồng

P. Trưởng phòng TCKT

Nguyễn Thị Khương

Nguyễn Thị Khương

Sơn La, ngày 18 tháng 7 năm 2016

Tổng Giám đốc



Trần Ngọc Hiếu

Trần Ngọc Hiếu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

CHỈ TIÊU	MS	Đầu năm đến cuối quý II/2016	Đầu năm đến cuối quý II/2015
1	2	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	391,589,765,167	381,837,668,831
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(156,380,092,773)	(157,097,049,444)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(16,741,896,168)	(17,963,601,247)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(2,068,649,952)	(554,587,002)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(4,100,000,000)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	36,518,225,575	25,385,501,983
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(195,205,462,957)	(202,478,068,704)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	57,711,888,892	25,029,864,417
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(571,623,342)	(471,984,060)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(571,623,342)	(471,984,060)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3. Tiền thu từ đi vay	33	105,646,629,985	
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(118,533,455,939)	(15,000,000,000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(27,200,000,000)	(397,400,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(40,086,825,954)	(15,397,400,000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	17,053,439,596	9,160,480,357
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	7,859,638,449	10,695,294,846
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	24,913,078,045	19,855,775,203

Sơn La, ngày 18 tháng 07 năm 2016

Người lập

Trưởng phòng TCKT

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thu Hồng

Nguyễn Thị Khương

Trần Ngọc Hiếu



1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Mía đường Sơn La (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập và hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 5500155321, đăng ký lần đầu ngày 20/02/2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sơn La cấp, thay đổi lần thứ sáu ngày 02/11/2015. Vốn điều lệ là 68.000.000.000 đồng.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: SON LA SUGAR JOINT STOCK COMPANY

Tên viết tắt là: SLS

Công ty hiện đang niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội. Mã cổ phiếu: SLS

Trụ sở chính của Công ty tại Km 34, Quốc lộ 6, Thị trấn Hát Lót, Huyện Mai Sơn, Tỉnh Sơn La.

Sở hữu vốn:

Cổ đông	Số cổ phần	30/06/2016	Tỷ lệ sở hữu
		(VND)	%
Bà Trần Thị Thái	1,865,320	18,653,200,000	27.43
Công ty TNHH Thái Liên	1,020,000	10,200,000,000	15.00
Cán bộ Công nhân viên và Cổ đông khác	3,914,680	39,146,800,000	57.57
Tổng	6,800,000	68,000,000,000	100

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Sản xuất đường (chi tiết: Sản xuất đường, chế biến và kinh doanh các sản phẩm sau đường);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ (chi tiết: Dịch vụ vận tải);
- Chăn nuôi trâu, bò (chi tiết: Chăn nuôi bò sữa, bò thịt);
- Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa (chi tiết: chế biến sữa, bò thịt);
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan (chi tiết: Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan);
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa (chi tiết: Cho thuê kho, đại lý ký gửi hàng hóa);
- Sản xuất cồn, nha và nước uống có cồn; Sản xuất nước uống không cồn; Chế biến các sản phẩm nông sản (trừ chè, cà phê); Kinh doanh các sản phẩm nông sản (trừ chè, cà phê);
- Chế biến thức ăn gia súc; Kinh doanh thức ăn gia súc; Sữa chữa máy móc thiết bị;
- Sản xuất và cung ứng giống cây, con, tiêu thụ sản phẩm; Kinh doanh thương mại; Cung ứng vật tư nguyên liệu; Nghiên cứu và phát triển khoa học nông nghiệp; Dịch vụ làm đất, nông, lâm nghiệp;
- Sản xuất phân vi sinh, kinh doanh phân bón các loại;
- Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng: gạch, đá, cát, xi măng, sắt, thép, các loại.

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ là chế biến và kinh doanh các sản phẩm đường và sau đường, kinh doanh xăng dầu, phân bón, phân đạm.

1.3. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT/BTC hướng dẫn Chế độ Kế toán doanh nghiệp. Thông tư này thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 200 áp dụng cho năm tài chính bắt đầu hoặc sau ngày 1/1/2015.

1.3. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính quý II/2016(Tiếp theo)

Công ty đã áp dụng các hướng dẫn của thông tư 200 kể từ ngày 01/01/2015. Do đó các thông tin và số liệu kế toán trình bày trên Báo cáo tài chính là có thể so sánh được do đã được tính toán và trình bày nhất quán.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 07 và kết thúc vào 30 tháng 06 năm sau áp dụng cho năm tài chính 2017 bắt đầu từ ngày 01/07/2016.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND)

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính quý II cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2016 đến ngày 30/06/2016.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính..

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn) và Tiền đang chuyển

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

Tiền đang chuyển: Dựa vào các lệnh chuyển tiền chưa có giấy báo Nợ và giấy nộp tiền chưa có giấy báo Có

Tiền đang chuyển

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Là các khoản đầu tư ngắn hạn, tiền gửi có kỳ hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, gửi tiền có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản cho vay

Là các khoản cho vay theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác. Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo Tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình**

Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013.

a. Nguyên tắc kế toán

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 a-DN

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình

- Quyền sử dụng đất: là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới diện tích đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ ...
- Phần mềm máy tính được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

b. Phương pháp khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	06 - 25
Phương tiện vận tải truyền dẫn	03 - 08
Máy móc thiết bị	06 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 07

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất không thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao, Quyền sử dụng đất tại Km 34 Quốc lộ 6 Sơn La - Hà Nội, Thị trấn Hát Lót, Huyện Mai Sơn, Tỉnh Sơn La.

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 a-DN

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán : gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác)
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Công ty ghi nhận chi phí phải trả theo các nội dung chi phí chính sau:

- Chi phí thu mua Mía cây niên vụ 2015-2016
- Chi phí bảo dưỡng sửa chữa máy móc 2016

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác****Đối với doanh nghiệp sản xuất và thương mại**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong kỳ.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**Các bên liên quan**

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban giám đốc cho rằng Công ty hoạt động trong các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là sản xuất mía đường, mật ri, kinh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 a-DN

doanh xăng dầu, nông sản và hoạt động trong một bộ phận theo khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam. Báo cáo bộ phận sẽ được lập theo lĩnh vực kinh doanh.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

5.1 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
Tiền mặt	146,088,674	428,215,076
Tiền gửi ngân hàng	766,989,372	2,431,423,373
Các khoản tương đương tiền	24,000,000,000	5,000,000,000
- Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	24,000,000,000	5,000,000,000
Tổng	24,913,078,045	7,859,638,449

5.2 PHẢI THU KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn	33,772,091,103	3,119,549,871
Công ty TNHH TM Bình Anh	1,400,000,000	1,400,000,000
Hội nông dân xã Cò Nòi		
Trần Thị Lưu	176,000,000	176,000,000
Công ty trách nhiệm hữu hạn Kim Hà Việt	31,393,562,886	1,285,800,053
khách hàng khác	660,368,217	15,652,600
Công ty CP Vương Quốc Việt		
Công ty TNHH Thái Liên		
Công ty CP TMDV Sơn Nam	80,000,000	80,000,000
Hội nông dân tỉnh Sơn La	-	49,887,000
Nguyễn Trung Thông		47,250,000
Công ty TNHH Nông nghiệp Thái Việt		
Công ty TNHH thương mại XNK Ngọc Quỳnh	62,160,000	62,160,000
Phải thu ngắn hạn khách hàng khác		2,800,218
Tổng	33,772,091,103	3,119,549,871

5.3 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn	59,105,587,614	52,885,835,065
Công ty TNHH MTV công nghiệp Tấn Đạt		5,415,150,000
Công ty cổ phần Công nghiệp Hiệp Thành		9,110,960,000
Công ty cổ phần cơ điện và xây lắp Hùng Vương	11,820,152,800	5,207,500,000
Công ty CP XD II Sơn La		3,223,000,500
Công ty TNHH Vĩnh Trị	7,506,987,771	5,314,250,000
Công ty TNHH dịch vụ kỹ thuật V-Sutech		715,000,000
Công ty TNHH Bình Anh	392,550,000	392,550,000
DNTN Hiền Thu		373,790,000
CN Công ty CP TM Dệt may Nhà Bè tại HN		253,561,000
Tổng Công ty Mía đường I -CTCP	1,393,132,800	5,205,000,000
Công ty TNHH MTV tư vấn Lộc Hằng	1,662,300,000	
Công ty TNHH Tâm Minh Đức	1,452,417,900	
Công ty TNHH tư vấn và đầu tư NANO		100,100,000
Công ty TNHH Thiết bị và Giải pháp Năng Lượng	5,050,688,800	
BS ENGINEERING AND SUPPLES CO LTD		7,582,617,945
ULKA INDUSTRIES LTD	7,885,902,500	
công ty TNHH Mạc Tích	3,537,325,000	
Công ty cổ phần Mía đường Sóc Trăng	1,100,000,000	
Trả trước người bán ngắn hạn khác	17,304,130,043	9,992,355,620
Tổng	59,105,587,614	52,885,835,065

5.4 PHẢI THU CHO VAY NGẮN HẠN

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	9,400,000,000	9,400,000,000	9,400,000,000	9,400,000,000
- Công ty CP Xi măng Bắc Kạn	3,000,000,000	3,000,000,000	3,000,000,000	3,000,000,000
- Công ty CP XD Cầu đường 19	1,400,000,000	1,400,000,000	1,400,000,000	1,400,000,000
- Công ty TNHH Nhựa Trường Thịnh	5,000,000,000	5,000,000,000	5,000,000,000	5,000,000,000
Tổng	9,400,000,000	9,400,000,000	9,400,000,000	9,400,000,000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 a-DN

5.5 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

Đơn vị tính: VNĐ

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Ngắn hạn	65,071,903,465	-	56,190,098,865	-
Phải thu tiền đầu tư vùng nguyên liệu	63,886,278,521	-	55,718,422,709	-
Phải thu tiền hàng cửa hàng xăng dầu	488,593,055	-	-	-
Bảo hiểm xã hội	152,164,874	-	122,731,195	-
Phải thu khác	25,062,975	-	57,640,518	-
Tạm ứng	519,804,040	-	291,304,443	-
Tổng	65,071,903,465	-	56,190,098,865	-

5.6 NỢ XẤU

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi	11,901,012,935	2,759,732,341		0

Trong đó:

	Quá hạn 1-30 ngày	Quá hạn 31-60 ngày	Quá hạn 61-90 ngày	Quá hạn trên 90 ngày
Công ty CP Xi măng Bắc Kạn				3,000,000,000
Công ty CP XD Cầu đường 19				1,400,000,000
Công ty CP nhựa Trường Thịnh				5,000,000,000
Công ty TNHH Bình Anh				1,400,000,000
Công ty TNHH Bình Anh				392,550,000
Xí nghiệp nguyên liệu Trần Thị Lưu				370,302,935
Công ty CP TM&DV Sơn Nam				176,000,000
Công ty TNHH Thương mại Ngọc Quỳnh				80,000,000
Công ty TNHH TM-XNK Thiết bị Vật tư MKC				62,160,000
Cộng				20,000,000
				11,901,012,935

5.7 HÀNG TỒN KHO*Đơn vị tính: VNĐ*

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng tồn kho	56,881,197,410	0	37,253,146,076	0
Nguyên liệu, vật liệu	13,685,059,814	-	12,446,810,801	-
Thành phẩm	42,624,100,435		21,585,227,894	
Hàng hóa	572,037,161	-	734,126,619	-
Tổng	56,881,197,410	0	37,253,146,076	0

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG SƠN LA
Báo cáo tài chính quý II/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN

5.8 Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

NGUYÊN GIÁ

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng
Số dư tại 01/01/2016	71,668,805,040	144,900,600,422	2,360,610,505	1,103,406,922	452,727,273	220,486,150,162
Tăng trong kỳ	3,667,290,908	56,103,100,027	2,277,518,182	106,012,000	-	62,153,921,117
Mua trong kỳ	3,667,290,908	56,103,100,027	2,277,518,182	106,012,000	-	62,153,921,117
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số dư tại 30/06/2016	75,336,095,948	201,003,700,449	4,638,128,687	1,209,418,922	452,727,273	282,640,071,279

GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ

Số dư tại 01/01/2016	46,166,977,294	84,665,608,671	1,637,444,168	1,019,952,377	-	133,489,982,510
Tăng trong kỳ	2,576,425,599	8,563,783,241	172,826,875	20,330,451	75,454,545	11,408,820,711
Khấu hao trong kỳ	2,576,425,599	8,563,783,241	172,826,875	20,330,451	75,454,545	11,408,820,711
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số dư tại 30/06/2016	48,743,402,893	93,229,391,912	1,810,271,043	1,040,282,828	75,454,545	144,898,803,221

GIÁ TRỊ CÒN LẠI

Tại 01/01/2016	25,501,827,746	60,234,991,751	723,166,337	83,454,545	452,727,273	86,996,167,652
Tại 30/06/2016	26,592,693,055	107,774,308,537	2,827,857,644	169,136,094	377,272,728	137,741,268,058

Đơn vị tính: VND

5.9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VNĐ

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm QL	Tổng
NGUYÊN GIÁ			
Số dư tại 01/01/2016	864,984,705	564,682,069	1,429,666,774
Tăng trong kỳ	-	-	-
Mua trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư tại 30/06/2016	864,984,705	564,682,069	1,429,666,774
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư tại 01/01/2016		457,394,979	457,394,979
Tăng trong kỳ	-	86,100,000	86,100,000
Khấu hao trong kỳ	-	86,100,000	86,100,000
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư tại 30/06/2016	-	543,494,979	543,494,979
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại 01/01/2016	864,984,705	107,287,090	972,271,795
Tại 30/06/2016	864,984,705	21,187,090	886,171,795

5.10 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Đơn vị tính: VNĐ

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Chi phí XDCB dở dang	24,605,342,104	-	8,994,587,213	-
Công trình Thiết kế sửa chữa nhà GTSP		-	73,378,345	-
Công trình Dự án nâng cấp cải tạo 2014		-	-134	-
Công trình Dự án nâng cấp cải tạo 2015	24,597,517,104		8,921,209,002	
Dự án nâng cấp 2016	7,825,000			
Tổng	24,605,342,104	-	8,994,587,213	-

5.11 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Ngắn hạn	86,013,337	546,110,829
Chi phí công cụ dụng cụ		40,307,833
Chi phí sửa chữa	86,013,337	505,802,996
Dài hạn	621,482,359	112,474,354
Chi phí sửa chữa tường nhà kho thành phẩm 1400		112,474,354
Giải phóng mặt bằng bãi phế thải, bãi u vi sinh, phả dỡ hàng rào, nhà vệ sinh	112,217,728	
Thi công bãi xe chờ mía nguyên liệu	415,923,269	
Phá dỡ kho muối, nhà cán ép, nhà hòa chế, nhà nấu đường, nhà lò hơi son tường trong nhà TP đường+ xây tường nhà đóng bao và nhà nấu đường	93,341,362	
Tổng	707,495,696	658,585,183

5.12 .PHẢI TRẢ NGẮN HẠN NGƯỜI BÁN

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	10,716,765,516	0	36,308,879,413	36,308,879,413
XN Nguyên liệu - Vùng NL mía		-	23,755,450,057	23,755,450,057
Công ty CP Côn nghiệp Hiệp Thành	5,803,390,035			
Công ty NN Tô hiệu Sơn La			2,473,877,731	2,473,877,731
Công ty CP Bao bì Đồng Phú			816,615,580	816,615,580
Công ty TNHH TBPT Phương Duyên			215,680,200	215,680,200
Công ty TNHH Đức Toàn Tiến	3,094,066,064		900,343,824	900,343,824
Trung tâm Công Nghệ Môi Trường			1,391,500,000	1,391,500,000
Công ty CP nổi hơi Việt Nam	739,233,630		1,478,467,260	1,478,467,260
Công ty TNHH TM Trung Ấn			156,141,014	156,141,014
Công ty CP cơ khí gang thép	129,000,000		129,000,000	129,000,000
Công ty CP công nghệ sinh học và thiết bị Vạn Xuân			225,000,000	225,000,000
Công ty CP FORMACH			541,903,800	541,903,800
Phạm Thị Mai			225,937,708	225,937,708
CN Xăng Dầu Sơn La			113,408,853	113,408,853
Công ty CP NN Tiến Nông			194,050,000	194,050,000
Cty TNHH TM cơ điện tự động hóa ATC			165,000,000	165,000,000
DNTN Việt Long			116,000,000	116,000,000
Công ty TNHH Tam Minh			387,090,000	387,090,000
Công ty TNHH BEHN MEYER			781,300,000	781,300,000
Công ty CP Dầu nhờn Việt Mỹ			283,587,200	283,587,200
Nguyễn Văn Đô			86,778,000	86,778,000
Đặng Thị Luyện			89,326,600	89,326,600
Nguyễn Nhật Thanh			92,624,000	92,624,000
đối tượng khác	951,075,787		1,689,797,586	1,689,797,586
Tổng	10,716,765,516	0	36,308,879,413	36,308,879,413

5.13 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	35,459,642,500	11,514,642,501
Công ty CP giống bò sữa Mộc Châu		
Công ty TNHH Thái Liên	10,591,815,000	11,500,000,000
Tổng Công ty Mía đường I- CTCP		
Công ty Xuất nhập khẩu Ngũ Cốc	17,075,100,000	
Công ty CP Đầu Tư Vương Quốc Việt	7,778,085,000	
Đối tượng khác	14,642,500	14,642,501
Tổng	35,459,642,500	11,514,642,501

5.14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2016	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số còn phải nộp '30/06/2016	Thuế thuế nộp thừa '30/06/2016
Phải nộp	584,639,170	8,438,126,868	7,023,025,005	2,236,031,383	236,290,350
Thuế giá trị gia tăng	0	5,859,349,249	5,252,221,776	607,127,473	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-877,341,408	641,051,058			236,290,350
Thuế thu nhập cá nhân	1,461,980,578	1,254,231,511	1,429,055,704	1,287,156,385	
Thuế đất		683,495,050	341,747,525	341,747,525	
Cộng	584,639,170	8,438,126,868	7,023,025,005	2,236,031,383	236,290,350

Đơn vị tính: VND

5.15 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

5.16 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
Ngắn hạn	2,119,645,563	654,089,977
Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
Kinh phí công đoàn	200,213,422	9,445,182
Bảo hiểm xã hội	1,873,111	21,651,163
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	207,260,632	593,620,632
Phải trả, phải nộp khác:	1,710,298,398	29,373,000
Tổng	2,119,645,563	654,089,977

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG SƠN LA
 Báo cáo tài chính quý II/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN

5.17 Vốn chủ sở hữu
Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư tại 01/01/2015	68,000,000,000	3,998,638,028	29,033,718,251	5,996,867,306	58,793,258,000	165,822,481,585
Tăng trong năm	-	-	(2,574,061,551)	-	78,868,331,048	81,442,392,599
Lãi trong năm nay	-	-	(2,574,061,551)	-	78,868,331,048	81,442,392,599
Giảm trong năm	-	-	-	-	49,132,082,061	49,132,082,061
Chi trả cổ tức	-	-	-	-	44,200,000,000	44,200,000,000
Giảm khác	-	-	-	-	4,932,082,061	4,932,082,061
Số dư tại 31/12/2015	68,000,000,000	3,998,638,028	31,607,779,802	5,996,867,306	88,529,506,987	198,132,792,123
Số dư tại 01/01/2016	68,000,000,000	3,998,638,028	31,607,779,802	5,996,867,306	88,529,506,987	198,132,792,123
Tăng trong kỳ	-	-	5,000,000,000	803,132,694	105,791,127,555	111,594,260,249
Trích lập các quỹ	-	-	5,000,000,000	(803,132,694)	-	5,803,132,694
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	105,791,127,555	105,791,127,555
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	40,303,132,694	40,303,132,694
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	11,803,132,694	11,803,132,694
Chi trả cổ tức	-	-	-	-	27,200,000,000	27,200,000,000
Chia thưởng BQL điều hành	-	-	-	-	1,300,000,000	1,300,000,000
Số dư tại 30/06/2016	68,000,000,000	3,998,638,028	36,607,779,802	6,800,000,000	154,017,501,848	269,423,919,678

Đơn vị tính: VND



5.18 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**Chi tiết vốn chủ sở hữu**

	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
Công ty Mua bán nợ Việt Nam		24,480,000,000
Trần Thị Thái	18,653,200,000	18,653,200,000
Công ty TNHH Thái Liên	10,200,000,000	10,200,000,000
Cổ đông khác	39,146,800,000	14,666,800,000
Tổng	68,000,000,000	68,000,000,000

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	30/06/2016 VND	Năm 2015 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại ngày đầu kỳ/năm	68,000,000,000	68,000,000,000
Vốn góp tăng trong kỳ/năm	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ/năm	-	-
Vốn góp tại ngày cuối kỳ/năm	68,000,000,000	68,000,000,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	27,200,000,000	44,200,000,000

Cổ phiếu

	30/06/2016 VND	Năm 2015 VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6,800,000	6,800,000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6,800,000	6,800,000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>6,800,000</i>	<i>6,800,000</i>
<i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)</i>	<i>10,000</i>	<i>10,000</i>

Các quỹ của doanh nghiệp

	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
Các quỹ của doanh nghiệp:		
Quỹ đầu tư phát triển	36,607,779,802	31,607,779,802
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	6,800,000,000	5,996,867,306

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN

5.18 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Đầu năm đến cuối quý II/2016	Đầu năm đến cuối quý II/2015
Doanh thu sản phẩm đường, mật ri	378,653,279,524	328,914,326,279
Doanh thu sản phẩm vi sinh, phân bón ủ men	8,534,776,556	9,520,966,000
Doanh thu xăng dầu	9,202,739,526	20,105,750,208
Doanh thu phân bón, thuốc trừ sâu	27,191,676,116	26,610,478,891
Doanh thu tro lò	371,038,054	342,557,024
Doanh thu nông sản	14,590,797,604	9,893,573,181
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1,082,929,979	1,266,149,225
Tổng	439,627,237,359	396,653,800,808
Bù trừ Doanh thu Giá vốn nội bộ	-	6,408,428,574
Doanh thu thuần bán hàng cung cấp dịch vụ	439,627,237,359	390,245,372,234

5.19 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Đầu năm đến cuối quý II/2016	Đầu năm đến cuối quý II/2015
Giá vốn sản phẩm đường, mật ri	268,379,269,182	279,148,990,323
Giá vốn sản phẩm vi sinh, phân bón ủ men	5,961,303,011	5,161,264,963
Giá vốn xăng dầu	8,654,464,224	19,353,480,063
Giá vốn phân bón, thuốc trừ sâu	25,820,651,581	25,386,092,815
Giá vốn nông sản	14,091,759,105	9,105,195,327
Giá vốn khác	488,333,034	1,148,790,665
Giá vốn vận chuyển xăng dầu	374,125,731	
Tổng	323,769,905,867	339,303,814,156
Bù trừ Doanh thu Giá vốn nội bộ	-	6,408,428,574
Giá vốn sau loại trừ nội bộ	323,769,905,867	332,895,385,582

5.20 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Đầu năm đến cuối quý II/2016	Đầu năm đến cuối quý II/2015
lãi tiền gửi có kỳ hạn	77,719,678	875,381,136
Lãi cho vay đầu tư vùng nguyên liệu	2,365,586,533	4,175,596,440
Lãi từ trả chậm tiền hàng	941,518,566	
lãi từ cổ tức được chia	720,000,000	
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	15,788,618	
Tổng	4,120,613,395	5,050,977,576

5.21 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Đầu năm đến cuối quý II/2016	Đầu năm đến cuối quý II/2015
Lãi tiền vay	2,072,861,304	128,375,002
Lãi tiền đặt cọc giao đại lý		
Trích lập dự phòng đầu tư tài chính	280,000,000	
Tổng	2,352,861,304	128,375,002

5.22 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Đầu năm đến cuối quý II/2016	Đầu năm đến cuối quý II/2015
Chi phí bán hàng	2,234,908,443	2,733,260,052
Chi phí nhân viên	327,515,805	332,779,286
Chi phí dùng cụ, đồ dùng		1,100,000
Chi phí khấu hao TSCĐ	57,315,627	60,520,662
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,828,717,011	2,129,307,549
- Chi phí vận chuyển bốc vác	1,698,240,828	2,050,853,963
- Chi phí thuê nhà		33,848,500
- Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	130,476,183	44,605,086
Chi phí bằng tiền khác	21,360,000	209,552,555
Tổng	2,234,908,443	2,733,260,052

5.23 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Đầu năm đến cuối quý II/2016	Đầu năm đến cuối quý II/2015
Chi phí quản lý	9,167,637,018	9,614,900,698
Chi phí nhân viên quản lý	4,387,992,204	5,795,628,137
Chi phí vật liệu quản lý	310,896,920	1,141,688,762
Chi phí đồ dùng văn phòng		129,165,773
Chi phí khấu hao TSCĐ	618,083,462	463,781,697
Thuế phí và lệ phí	256,846,084	297,845,991
Chi phí dịch vụ mua ngoài	253,989,415	984,415,896
Chi phí bằng tiền khác	3,179,561,574	802,374,442
- Chi phí dự phòng	160,267,359	
Tổng	9,167,637,018	9,614,900,698

5.24 THU NHẬP KHÁC

	Đầu năm đến cuối quý II/2016	Đầu năm đến cuối quý II/2015
Thu nhập khác		
Xử lý số dư kiểm kê ,xử lý các khoản phải trả	9	783,192,146
Thu nhập khác	10,911,583	34,329,592
Thanh lý vật tư tồn kho	57,403,636	61,203,294
Hỗ trợ bán hàng thuộc bảo vệ thực vật	169,852,000	
Tổng	238,167,228	878,725,032

5.25 CHI PHÍ KHÁC

	Đầu năm đến cuối quý II/2016	Đầu năm đến cuối quý II/2015
Chi phí khác		
Chi phí phạt thuế	27,086,733	
CP khác	1,440,004	85,138,015
Tổng	28,526,737	85,138,015

5.26 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Đầu năm đến cuối quý II/2016	Đầu năm đến cuối quý II/2015
Lợi nhuận kế toán trước thuế	106,432,178,613	50,718,015,493
<i>Trong đó:</i>		
- Thu nhập chịu thuế	3,205,255,290	11,494,513,727
- Thu nhập không chịu thuế	103,226,923,323	39,223,501,766
Thu nhập chịu thuế	3,205,255,290	11,494,513,727
Thuế suất hiện hành	20%	22%
Chi phí Thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	641,051,058	2,528,793,020
Thuế tính trên chi phí không được trừ		
Tổng Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	641,051,058	2,528,793,020

5.27 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN

	Đầu năm đến cuối quý II/2016	Đầu năm đến cuối quý II/2015
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	105,791,127,555	48,189,222,473
Các khoản điều chỉnh		
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	105,791,127,555	48,189,222,473
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	6,800,000	6,800,000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	15,558	7,087

5.28 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Đầu năm đến cuối quý II/2016	Đầu năm đến cuối quý II/2015
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	256,809,616,956	294,865,205,655
Chi phí nhân công	19,491,058,944	21,382,545,614
Chi phí khấu hao tài sản cố định	10,799,902,749	19,536,014,301
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,643,839,623	3,115,915,075
Chi phí khác bằng tiền	2,424,439,716	1,012,000,641
Tổng	292,168,857,988	339,911,681,286

6. THÔNG TIN KHÁC**6.1 Thông tin về các bên liên quan****Giao dịch nhân sự chủ chốt**

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Quý II năm 2016 VND	Lũy kế năm 2016 VND
Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành	Thù lao	201,000,000	201,000,000
Ban Giám đốc	Lương	417,922,123	417,922,123
Tổng		618,922,123	618,922,123

Người mua trả tiền trước	Tính chất giao dịch	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
Công ty TNHH Thái Liên		10,591,815,000	11,500,000,000
Công ty TNHH Kim Hà Việt			
Tổng		10,591,815,000	11,500,000,000

6.2 Thông tin so sánh

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT/BTC hướng dẫn Chế độ Kế toán doanh nghiệp. Thông tư này thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 200 áp dụng cho năm tài chính bắt đầu hoặc sau ngày 01/01/2015.

Công ty đã áp dụng các hướng dẫn của thông tư 200 kể từ ngày 01/01/2015. Nên thông tin so sánh cùng kỳ năm 2015 là đã được trình bày nhất quán./..

Sơn La, ngày 18 tháng 07 năm 2016

Người lập

P Trưởng phòng TCKT

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thu Hồng

Nguyễn Thị Khương

Trần Ngọc Hiếu